

Số: 657/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 05 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính và quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới, được sửa đổi/bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-BNN-QLCL ngày 19/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ

sung lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-BNN-BVTV ngày 19/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 374/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 375/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 554/QĐ-BNN-TY ngày 13/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thú y thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 726/QĐ-BNN-TY ngày 28/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ các Quyết định: Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020, Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 08/6/2020, Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 02/3/2021, Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 06/4/2021, Quyết định số 2146/QĐ-UBND ngày 25/6/2021, Quyết định số 2424/QĐ-UBND ngày 16/7/2021, Quyết định số 3675/QĐ-UBND ngày 30/9/2021, Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 28/4/2022, Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính và quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1257/TTr-SNN ngày 24 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính và quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới, được sửa đổi/bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Thủ tục hành chính:

a) Ban hành mới: 06 thủ tục hành chính (05 thủ tục cấp tỉnh và 01 thủ tục cấp huyện).

b) Sửa đổi, bổ sung: 10 thủ tục hành chính (08 thủ tục cấp tỉnh và 02 thủ tục cấp huyện) đã được ban hành tại các Quyết định: Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020, Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 02/3/2021, Quyết định số 2146/QĐ-UBND ngày 25/6/2021, Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 28/4/2022, Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai,

c) Bãi bỏ: 15 thủ tục hành chính (11 thủ tục cấp tỉnh và 04 thủ tục cấp huyện) đã được ban hành tại các Quyết định: Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020, Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 02/3/2021, Quyết định số 3675/QĐ-UBND ngày 30/9/2021, Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai.

2. Quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính:

a) Ban hành mới: 06 quy trình điện tử (05 quy trình cấp tỉnh và 01 quy trình cấp huyện).

b) Sửa đổi, bổ sung: 08 quy trình điện tử (06 quy trình cấp tỉnh và 02 cấp huyện) đã được ban hành tại các Quyết định: Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 08/6/2020, Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 06/4/2021, Quyết định số 2424/QĐ-UBND ngày 16/7/2021, Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 28/4/2022, Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai.

c) Bãi bỏ: 15 quy trình (11 quy trình cấp tỉnh và 04 quy trình cấp huyện) đã được ban hành tại các Quyết định: Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 08/6/2020, Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 06/4/2021, Quyết định số 3675/QĐ-UBND ngày 30/9/2021, Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai.

(Danh mục, nội dung và quy trình giải quyết thủ tục hành chính kèm theo).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi

bỏ, hủy bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các nội dung khác tại các Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020, Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 08/6/2020, Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 02/3/2021, Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 06/4/2021, Quyết định số 2146/QĐ-UBND ngày 25/6/2021, Quyết định số 2424/QĐ-UBND ngày 16/7/2021, Quyết định số 3675/QĐ-UBND ngày 30/9/2021, Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 28/4/2022, Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai các thủ tục hành chính đã được công bố thuộc thẩm quyền giải quyết tại trụ sở làm việc, trên Trang thông tin điện tử; tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của cơ quan, đơn vị.

Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủ tục hành chính.

Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật nội dung các thủ tục hành chính, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính đã được công bố lên phần trên Phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh (Egov); thực hiện tích hợp lên Cổng dịch vụ công Quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh theo quy định kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Trung tâm hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh truyền hình Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai;
- Trung tâm kinh doanh VNPT (1022);
- Lưu: VT, KTN, HCC, Cổng TTĐT tỉnh.



CHỦ TỊCH

Cao Tiến Dũng

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, UBND CẤP HUYỆN**



*(Ban hành kèm theo Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 05/4/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)*

**PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Trang	
			TTHC	Quy trình
A	Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành			
I	Lĩnh vực Thú y			
1	1.011478	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	4	124
2	1.011479	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	17	126
3	1.011475	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	22	127
4	1.011477	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	37	129
II	Lĩnh vực Lâm nghiệp			
5	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	42	130
B	Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung			
I	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản thủy sản			
1	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	48	131
2	2.001823	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	52	133
II	Lĩnh vực Lâm nghiệp			
3	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	56	Nội bộ
4	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	94	135

5	1.007917	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế (Tên cũ: Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác)	101	136
6	1.007916	Phê duyệt dự toán, thiết kế Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế (Tên cũ: Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh)	107	138
III	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật			
7	1.007931	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Sửa đổi mã số hồ sơ (số hồ sơ cũ 1.005336)	
8	1.007932	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Sửa đổi mã số hồ sơ (số hồ sơ cũ 2.001523)	
C	Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ			
I	Lĩnh vực Thú y			
1	1.003619	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại		
2	1.003598	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)		
3	1.003589	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận		
4	1.003577	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận		
5	1.003781	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn		
6	1.005327	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)		
7	1.003810	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn		
8	1.003612	Cấp lại Giấy chứng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản		
9	1.002239	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận		
II	Lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn			
10	1.003327	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh		

III Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản thủy sản		
11	2.001819	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)

2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Trang	
			TTHC	Quy trình
A	Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành			
I	Lĩnh vực Lâm nghiệp			
1	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	113	140
B	Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung			
I	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản thủy sản			
1	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	118	141
2	2.001823	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	121	142
C	Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ			
I	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản thủy sản			
1	2.001819	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)		
II	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT			
2	1.003281	Bố trí ổn định dân cư trong huyện		
3	1.003319	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh		
III	Lĩnh vực Lâm nghiệp			
4	1.000037	Xác nhận bảng kê lâm sản		